

Số: /BC-CTK

Bình Phước, ngày tháng 7 năm 2023

## BÁO CÁO

### Tình hình kinh tế - xã hội tháng 7 và 7 tháng năm 2023

Tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh trong tháng 7/2023 vẫn tiếp tục ổn định và tăng trưởng trên nhiều lĩnh vực: chỉ số sản xuất công nghiệp, hoạt động bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đều tăng so với tháng trước và cùng kỳ; công tác thu hút vốn đầu tư nước ngoài, phát triển doanh nghiệp có nhiều khởi sắc; chăn nuôi tiếp tục mở rộng quy mô; Lĩnh vực văn hóa - xã hội đạt nhiều kết quả tích cực, công tác an sinh xã hội được chú trọng, đời sống người dân được cải thiện; hoạt động chăm lo cho các đối tượng chính sách, khó khăn, người nghèo, người lao động được triển khai kịp thời, hiệu quả; tai nạn giao thông giảm số vụ, hạn chế số người bị thương.

Trên cơ sở số liệu chính thức 6 tháng năm 2023 và ước tháng 7/2023, Cục Thống kê tỉnh Bình Phước báo cáo ước tính thực hiện một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội tháng 7 và 7 tháng năm 2023, như sau:

#### I. PHÁT TRIỂN KINH TẾ

##### 1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

###### 1.1. Nông nghiệp

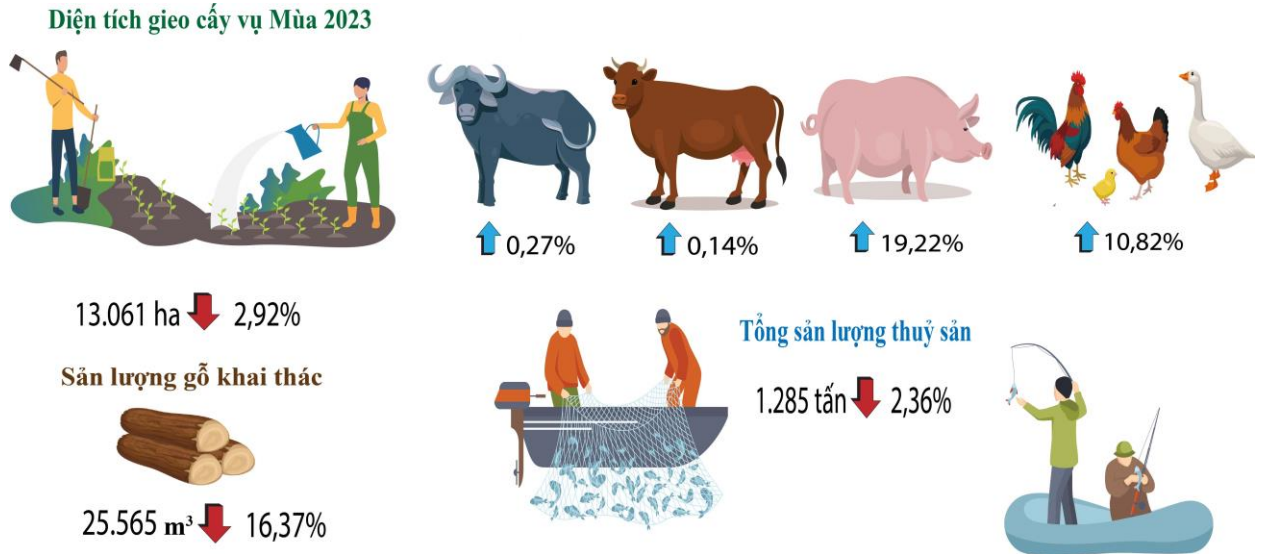
###### a. Trồng trọt

Tháng 7 thời tiết đã vào mùa mưa, các địa phương tiếp tục xuống giống vụ Mùa và chăm sóc các vườn cây lâu năm. Tính đến ngày 15/7/2023, tình hình sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh ước thực hiện 18.716 ha, tăng 1,92% so với cùng kỳ, cụ thể như sau:

- Cây lúa gieo trồng được 7.687 ha, giảm 0,23% (-17 ha). Trong đó: Lúa mùa 4.866 ha, giảm 0,45% (-22 ha) so với cùng kỳ năm trước;
- Cây bắp 1.751 ha, giảm 0,28% (-5 ha) so cùng kỳ;
- Khoai lang 356 ha, giảm 20,18% (-90 ha) so cùng kỳ; khoai mỳ 4.490 ha, giảm 5,11% (-242 ha);
- Cây mía 123 ha, giảm 12,27% (-18 ha). Diện tích cây mía của tỉnh nhỏ lẻ, được trồng chủ yếu làm nguyên liệu chế biến nước giải khát;
- Rau các loại 2.045 ha, tăng 1,34% (+27 ha); đậu các loại 129 ha, giảm 7,86% (-11 ha).

Nhìn chung tiến độ gieo trồng các loại cây hàng năm vụ mùa năm 2023 tương đối đạt kế hoạch do năm nay mùa mưa đến sớm hơn, năng suất sản lượng các loại cây trồng tương đối ổn định.

## Hình 1.1. Tình hình nông, lâm, thủy sản tháng 7 năm 2023



Các loại cây lâu năm của tỉnh phát triển ổn định, tháng 7/2023 cây cao su và các loại cây ăn trái đang tiếp tục thu hoạch. Tổng diện tích cây lâu năm của tỉnh ước tính có 439.177 ha, tăng 0,19% (+827 ha) so cùng kỳ năm trước, trong đó:

Cây ăn trái hiện có 14.423 ha, chiếm 3,28% trong tổng diện tích cây lâu năm, tăng 14,38% (+1.813 ha) so với cùng kỳ. Diện tích cũng như năng suất, sản lượng các loại cây ăn trái tiếp tục ổn định và tăng lên do thay đổi cơ cấu cây trồng và thay đổi giống mới có năng suất, chất lượng cao; thời điểm này bà con nông dân đang thu hoạch các loại cây ăn trái.

Cây công nghiệp lâu năm chủ lực của tỉnh gồm có cây điều, cây tiêu, cây cao su và cây cà phê. Tổng diện tích hiện có 424.290 ha, giảm 0,11% (-472 ha) so với cùng kỳ, chia ra: cây điều hiện có 151.878 ha, tăng 743 ha, sản lượng ước đạt 199.150 tấn, tăng 27.274 tấn; cây hồ tiêu hiện có 13.607 ha, giảm 1.334 ha, sản lượng ước đạt 23.540 tấn, giảm 2.570 tấn; cây cao su 244.925 ha, tăng 227 ha, sản lượng đạt 167.320 tấn, tăng 4.544 tấn so với cùng kỳ; cây cà phê 13.880 ha, giảm 108 ha, sản lượng cà phê chưa có thu.

Tình hình sâu bệnh: Công tác bảo vệ thực vật được ngành Nông nghiệp tỉnh duy trì theo dõi diễn biến dịch bệnh và xử lý kịp thời khi có phát sinh trên cây trồng do đó tình hình sâu bệnh trên các loại cây trồng đều ở mức độ nhẹ ảnh hưởng không đáng kể đến sinh trưởng và phát triển cây trồng.

Giá một số hàng nông sản và hàng hóa trên địa bàn tỉnh Bình Phước trong tháng 7/2023 như sau: Mủ cao su sơ chế 28.576 đồng/kg, cà phê nhân 45.161 đồng/kg, hạt điều khô 32.552 đồng/kg, hạt tiêu khô 74.219 đồng/kg.

### b. Chăn nuôi

Tình hình chăn nuôi trên địa bàn tỉnh phát triển ổn định, tăng mạnh trên đàn lợn và đàn gia cầm, các doanh nghiệp chăn nuôi mở rộng qui mô sản xuất cũng như qui mô đàn; số lượng gia súc, gia cầm ước tháng 7/2023 gồm có:

- Đàn trâu: 13.872 con, tăng 0,27% so cùng kỳ; số con xuất chuồng là 3.351 con, tăng 0,33%; sản lượng xuất chuồng ước đạt 767 tấn, tăng 0,77% so với cùng kỳ;

- Đàn bò: 40.170 con, tăng 0,14% so cùng kỳ; số con xuất chuồng là 9.681 con, giảm 0,09%; sản lượng xuất chuồng ước đạt 1.714 tấn, giảm 0,09% so với cùng kỳ;

- Đàn heo: 1.955.610 con, tăng 19,22% so cùng kỳ; số con xuất chuồng là 1.427.021 con, tăng 36,07%; sản lượng xuất chuồng ước đạt 141.275 tấn, tăng 40,32% so với cùng kỳ;

- Đàn gia cầm: 9.988 ngàn con, tăng 10,82% so cùng kỳ; sản lượng xuất bán ước đạt 51.268 tấn, tăng 42,41%; sản lượng trứng gia cầm xuất bán ước đạt 226.083 ngàn quả, tăng 55,00% so với cùng kỳ năm trước.

Công tác thú y: Tình hình dịch bệnh trên tổng đàn gia súc, gia cầm và chăn nuôi khác trong tháng ổn định không có biến động lớn, không có dịch bệnh lớn xảy ra, công tác tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng, công tác kiểm dịch động vật vẫn được thực hiện theo kế hoạch và được kiểm tra, kiểm soát thường xuyên, duy trì các chốt kiểm dịch động vật, xử lý dứt điểm các ổ dịch tại các xã khi có dịch theo đúng các quy định hiện hành.

## 1.2. Lâm nghiệp

Tháng 7 mặc dù đã là mùa mưa, nhưng các ngành chức năng tiếp tục duy trì thực hiện công tác tuyên truyền về bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng. Ngành lâm nghiệp vẫn duy trì công tác quản lý và bảo vệ rừng nhất là công tác chặt phá lán chiếm đất rừng và vận chuyển lâm sản trái phép.

Trồng rừng: Các đơn vị được giao trồng rừng đang khẩn trương triển khai trồng rừng theo kế hoạch được giao năm 2023. Trong tháng 7 toàn tỉnh trồng được 350 ha, giảm 23 ha so với cùng kỳ.

Về khai thác: trong tháng ước tính khai thác được 3.505 m<sup>3</sup> gỗ, giảm 677 m<sup>3</sup> so với cùng kỳ; lượng củi khai thác 1.103 Ste, giảm 225 Ste so với năm trước. Lũy kế 7 tháng khai thác được 25.565 m<sup>3</sup> gỗ, giảm 5.002 m<sup>3</sup> so với cùng kỳ; lượng củi khai thác 7.608 Ste, giảm 1.501 Ste so với năm trước. Lượng gỗ và củi khai thác được hoàn toàn là rừng trồng.

## 1.3. Thủy sản

Lĩnh vực thủy sản tỉnh Bình Phước có xu hướng ngày càng giảm về diện tích do đô thị hóa nhanh, diện tích nuôi trồng thủy sản của tỉnh phân bố không đồng đều, phần lớn diện tích nuôi trồng nhỏ, lẻ nuôi trồng để tự tiêu là chính, ít có diện tích nuôi lớn, sản xuất mang tính hàng hóa nên hàng năm hiệu quả thu được trên một đơn vị diện tích nuôi trồng thủy sản là không cao.

Trong tháng sản lượng thủy sản ước thực hiện 184 tấn, so cùng kỳ giảm 1,60%; (trong đó: khai thác thủy sản nội địa 27 tấn; sản lượng thủy sản nuôi trồng 157 tấn). Lũy kế 7 tháng, sản lượng thủy sản ước thực hiện 1.285 tấn, giảm 2,36% so cùng kỳ.

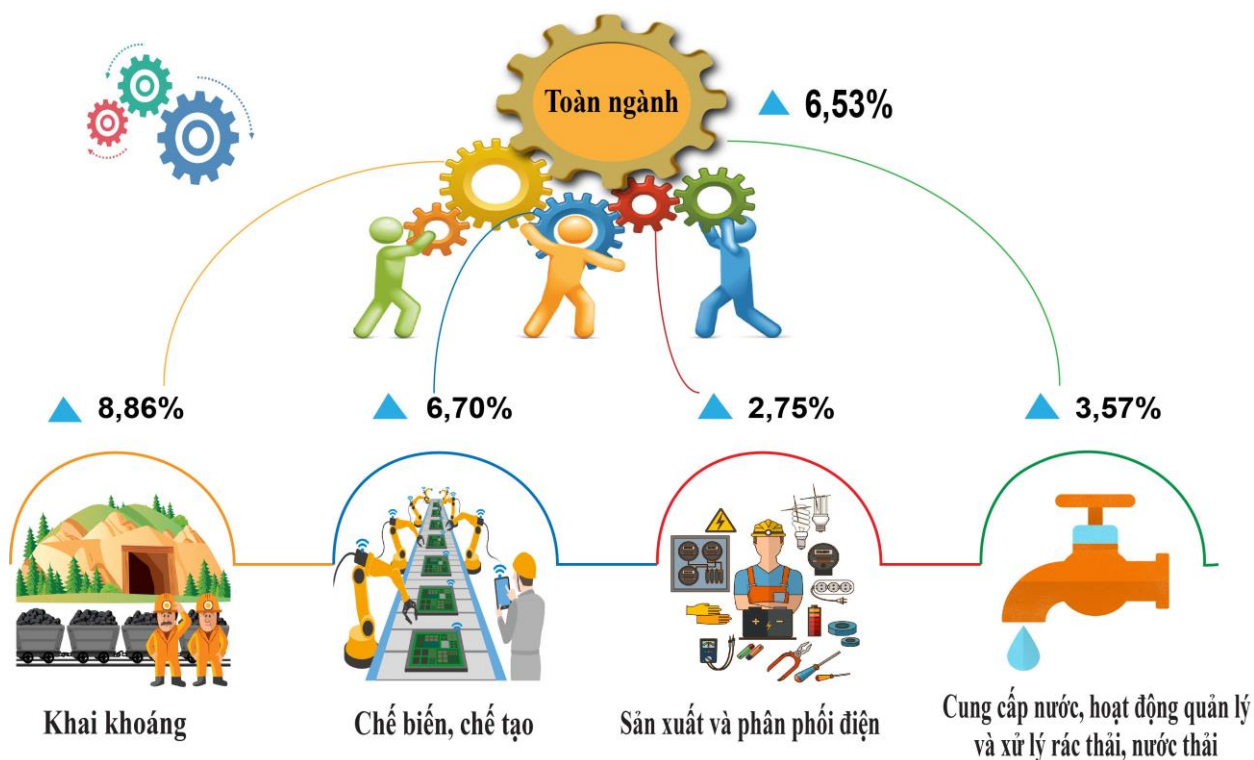
## 2. Sản xuất công nghiệp

Nhìn chung, tình hình sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh tháng 7 năm 2023 tăng so với cùng kỳ do các doanh nghiệp đã chủ động chuyển đổi mô hình, thay đổi chiến lược ứng phó linh hoạt, liên kết với các đối tác nhằm mở rộng sản xuất, bảo đảm nguồn nguyên liệu bền vững.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 7/2023 ước đạt 107,80% so với tháng trước và 109,51% so với cùng kỳ năm trước, tức là tăng 7,80% so với tháng trước, tăng 9,51% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: ngành công nghiệp khai khoáng tăng 0,56% so với tháng trước, tăng 25,82% so với cùng kỳ năm trước; tương ứng: ngành công nghiệp chế biến tăng 7,73%, tăng 9,73%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 11,68%, tăng 2,61%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,27%, tăng 5,18%.

Tính chung 7 tháng năm 2023, chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp tăng 6,53% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó: công nghiệp khai khoáng tăng 8,86% so với cùng kỳ năm trước; tương ứng: công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,70%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 2,75%; công nghiệp cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,57%.

**Hình 2.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp 7 tháng năm 2023**



Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất 7 tháng tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: Công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 49,94%; Sản xuất kim loại tăng 38,73%; Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 14,09%; Sản xuất đồ uống tăng 1,89%. Một số ngành có mức giảm so với cùng kỳ năm trước như: Sản xuất trang phục giảm 24,16%; Sản xuất xe có động cơ giảm

22,89%; Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 17,70%; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 10,16%; Dệt giảm 4,20%...

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 7 tháng tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Thức ăn cho gia cầm tăng 27,46% so với cùng kỳ năm trước; Hạt điều khô tăng 16,89%; Đá xây dựng khác tăng 8,86%; Điện thương phẩm tăng 7,42%. Một số sản phẩm có mức giảm so với cùng kỳ năm trước như: Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại giảm 21,62%; Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và cốc mặt nghiêng bằng plastic giảm 17,70%; Dịch vụ sản xuất giày, dép giảm 8,31%; Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự giảm 3,66%...

So với cùng kỳ, chỉ số sử dụng lao động đến cuối tháng 7 năm 2023 giảm 10,30%, trong đó: khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng 4,15%; khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh giảm 42,40%; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm 5,17%. Trong ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sử dụng lao động tăng cao so cùng kỳ năm trước như: Công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 62,21%; Sản xuất xe có động cơ tăng 61,39%; Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 35,54%...

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đến cuối tháng 7 giảm 48,77% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 7 tăng 143,16% so cùng kỳ.

### **3. Bán lẻ hàng hóa, hoạt động của các ngành dịch vụ**

#### **3.1. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng**

*Tình hình thương mại dịch vụ tháng 7/2023 của tỉnh Bình Phước tiếp tục ổn định phát triển trên nhiều mặt, hoạt động giao thương buôn bán trao đổi, sức tiêu thụ nhiều, nguồn cung hàng hóa ổn định, giá cả các mặt hàng không biến động, thị trường không có hiện tượng thiếu hàng sốt giá, nguồn cung được đảm bảo nhằm thu hút mua của người dân tăng lên kích thích nhu cầu tiêu dùng, mua sắm của người dân.*

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 7 năm 2023 ước tính đạt 6.545,35 tỷ đồng, tăng 0,68% so với tháng trước và tăng 14,05% so với cùng kỳ. Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước thực hiện 44.408,20 tỷ đồng, tăng 22,18% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể:

- Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 7 năm 2023 ước tính 5.319,45 tỷ đồng, tăng 0,45% so với tháng trước, tăng 11,43% so với cùng kỳ. Lũy kế 7 tháng đầu năm doanh thu bán lẻ ước đạt 36.205,88 tỷ đồng, tăng 19,17% so với cùng kỳ năm trước. Nhìn chung, tất cả các ngành hàng đều có doanh thu tăng trưởng so với tháng trước và cùng kỳ, phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong sinh hoạt cá nhân và phục vụ sản xuất kinh doanh của người dân. Các mặt hàng nông sản vào vụ thu hoạch sản phẩm chất lượng cao được người dân quan tâm mua sắm và tiêu dùng. Trong đó một số ngành đạt doanh thu cao, tăng mạnh so với năm trước như:

+ Lương thực, thực phẩm tháng 7 ước đạt 3.071,72 tỷ đồng, tăng 0,55% so với tháng trước, tăng 13,82% so với cùng kỳ; Luỹ kế 7 tháng đầu năm ước đạt 20.949,75 tỷ đồng, tăng 16,82% so với cùng kỳ năm trước.

+ Hàng may mặc tháng 7 ước đạt 291,32 tỷ đồng, tăng 0,25% so với tháng trước, tăng 7,85% so với cùng kỳ; Luỹ kế 7 tháng đầu năm ước đạt 1.997,12 tỷ đồng, tăng 16,41% so với cùng kỳ năm trước.

+ Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tháng 7 ước đạt 544,22 tỷ đồng, tăng 0,35% so với tháng trước, tăng 10,41% so với cùng kỳ; Luỹ kế 7 tháng đầu năm ước đạt 3.710,93 tỷ đồng, tăng 17,79% so với cùng kỳ năm trước.

### Hình 3.1.1. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 7 tháng 2023



- Doanh thu lưu trú, ăn uống tháng 7 năm 2023 ước đạt 618,67 tỷ đồng, tăng 1,86% so với tháng trước, tăng 11,08% so với cùng kỳ. Luỹ kế 7 tháng đầu năm doanh thu lưu trú, ăn uống ước đạt 4.188,98 tỷ đồng, tăng 19,66% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: dịch vụ lưu trú ước đạt 147,80 tỷ đồng, tăng 13,93% so với cùng kỳ; dịch vụ ăn uống ước đạt 4.041,18 tỷ đồng, tăng 19,88% so với cùng kỳ.

- Doanh thu du lịch lữ hành tháng 7 năm 2023 ước đạt 1,40 tỷ đồng, tăng 2,25% so với tháng trước, tăng 27,40% so với cùng kỳ. Luỹ kế 7 tháng đầu năm doanh thu du lịch lữ hành ước đạt 9,24 tỷ đồng, tăng 146,16% so với cùng kỳ năm trước.

- Doanh thu dịch vụ khác ước tháng 7 năm 2023 đạt 605,83 tỷ đồng, tăng 1,54% so với tháng trước, tăng 48,88% so với cùng kỳ. Luỹ kế 7 tháng đầu năm doanh thu dịch vụ khác ước đạt 4.004,10 tỷ đồng, tăng 62,77% so với cùng kỳ năm trước.

### 3.2. Giao thông vận tải

Ngành vận tải trên địa bàn tỉnh trong tháng tiếp tục tăng trưởng, đáp ứng yêu cầu vận chuyển và lưu thông hàng hóa. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trong tháng 7/2023 ước đạt 234,47 tỷ đồng, tăng 1,17% so với tháng trước, tăng 62,09% so với cùng kỳ. Luỹ kế 7 tháng doanh thu ước đạt 1.561,62 tỷ đồng, tăng 76,87% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

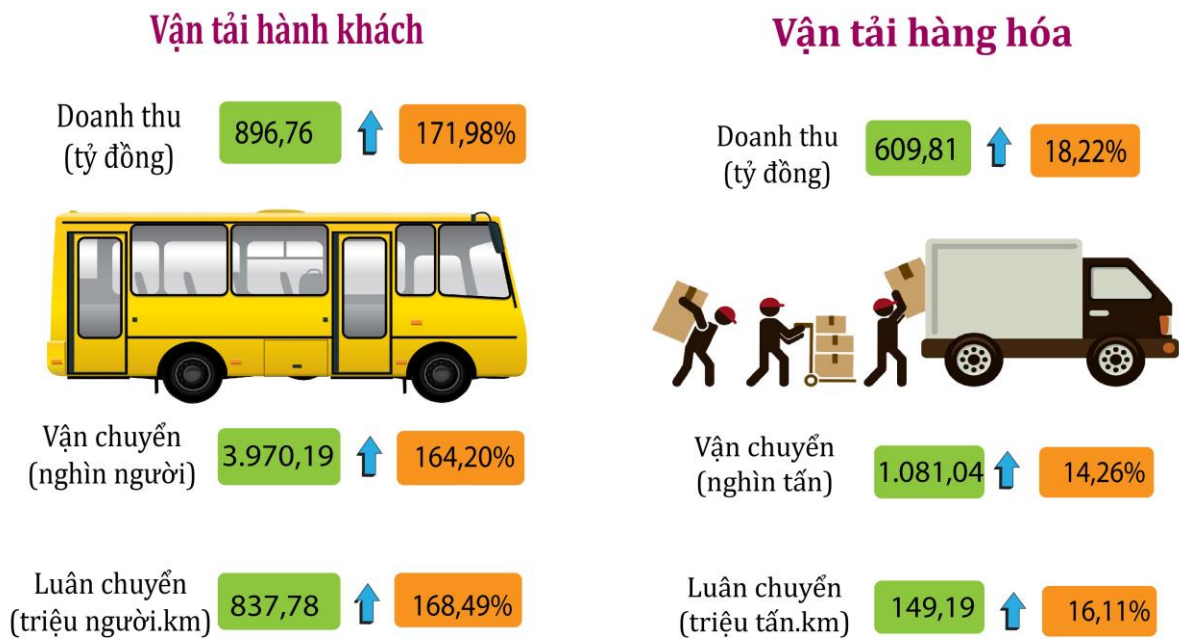
**Vận tải hành khách:** Trong tháng, số lượt hành khách vận chuyển ước đạt 576,34 ngàn hành khách, tăng 1,82% so với tháng trước và tăng 113,28% so với cùng kỳ; Số lượt hành khách luân chuyển trong tháng ước đạt 123,30 triệu hành khách.km, tăng 1,85% và tăng 116,78%; doanh thu ước tính đạt 132,41 tỷ đồng, tăng 1,93% và tăng 119,04%.

Lũy kế 7 tháng đầu năm, số lượt hành khách vận chuyển đạt 3.970,19 ngàn lượt hành khách, tăng 164,20% so với cùng kỳ năm trước; Số lượt hành khách luân chuyển đạt 837,78 triệu lượt hành khách.km, tăng 168,49%; doanh thu đạt 896,76 tỷ đồng, tăng 171,98%.

**Vận tải hàng hóa:** Trong tháng, khối lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 165,89 ngàn tấn, tăng 0,10% so với tháng trước và tăng 13,50% so với cùng kỳ năm trước; Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 22,75 triệu tấn.km, tăng 0,13% và tăng 15,66%; doanh thu ước tính đạt 93,16 tỷ đồng, tăng 0,18% và tăng 18,73%.

Lũy kế 7 tháng đầu năm, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 1.081,04 ngàn tấn, tăng 14,26% so với cùng kỳ năm trước; Khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 149,19 triệu tấn.km, tăng 16,11%; doanh thu đạt 609,81 tỷ đồng, tăng 18,22%.

**Hình 3.3.2 Hoạt động vận tải 7 tháng năm 2023**



**Hoạt động hỗ trợ vận tải, bưu chính chuyển phát:** Trong tháng, doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải ước tính đạt 3,39 tỷ đồng, tăng 0,96% so với tháng trước và tăng 30,04% so với cùng kỳ năm trước; Doanh thu hoạt động bưu chính chuyển phát ước tính đạt 5,50 tỷ đồng, tăng 0,32% so với tháng trước và tăng 75,66% so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 7 tháng đầu năm, hoạt động hỗ trợ vận tải ước tính đạt 22,04 tỷ đồng, tăng 27,64% so với cùng kỳ; hoạt động bưu chính chuyển phát ước tính đạt 33,01 tỷ đồng, tăng 63,99% so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân sản lượng vận tải hàng hóa tháng này tăng là do quá trình sản xuất kinh doanh mua bán các mặt hàng thiết yếu phục vụ cho sinh hoạt và tiêu dùng của người dân tăng, trong khi hoạt động vận tải đường bộ ngày càng được đầu tư cơ sở hạ tầng, kết nối thuận tiện giữa các tỉnh thành dẫn tới doanh thu tăng nhiều so với cùng kỳ của năm trước.

## II. KIỂM CHẾ LẠM PHÁT, ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ

### 1. Chỉ số giá

Tình hình giá cả thị trường tháng 7/2023 trên địa bàn tỉnh Bình Phước có biến động tăng nhẹ so với tháng trước. Do việc điều chỉnh giá xăng, gas giảm và giá dầu tăng trong tháng là những nguyên nhân chính làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 7/2023 tăng 0,10% so với tháng trước. So với tháng 12/2022, CPI tháng 7 năm 2023 tăng 2,69% và so với cùng kỳ năm trước tăng 3,85%. Bình quân 7 tháng đầu năm 2023, CPI tăng 4,54% so với cùng kỳ năm trước.

Trong mức tăng 0,10% của CPI tháng 07/2023 so với tháng trước, có 7 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, 2 nhóm hàng có chỉ số giá giảm và 2 nhóm hàng giữ giá ổn định.

- Bảy nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm:

+ *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 2,76% chủ yếu tăng ở một số ngành dịch vụ như: dịch vụ vệ sinh môi trường tăng 2,86% do chi phí vận chuyển, chi phí nhân công, nhu cầu tăng; Dịch vụ khác tăng 12,89% trong đó có bảo hiểm y tế tăng 20,81%.

+ *Nhóm đồ uống và thuốc lá* tăng 1,49% do nhu cầu tiêu dùng tăng lên trong mùa hè, đồng thời giá nguyên liệu đầu vào tăng. Cụ thể: giá nước khoáng và nước có ga tăng 1,28% so với tháng trước; giá rượu các loại tăng 2,83%; bia các loại tăng 2,13 và thuốc hút tăng 0,91%.

+ *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 0,44% tập trung chủ yếu ở các mặt hàng điện lạnh do nhu cầu tiêu dùng tăng như: giá máy giặt tăng 1,88%; thiết bị khác tăng 0,39%; vật phẩm tiêu dùng khác 0,53%; sửa chữa thiết bị gia đình tăng 0,62%...

+ *Nhóm may mặc, mũ nón và giày dép* tăng 0,16% do giá nguyên phụ liệu sản xuất, chi phí nhân công tăng và nhu cầu mua sắm tăng, trong đó: giá vải các loại tăng 0,66%; giá quần áo may sẵn tăng 0,07%...

+ *Nhóm giao thông* tăng 0,14% chủ yếu giá phương tiện đi lại tăng 0,01%. Ở chiều ngược lại, giá xăng, dầu điều chỉnh tăng, giảm vào ngày 03/7/2023, 11/7/2023 và 21/7/2023 làm cho chỉ số giá nhóm xăng, dầu giảm 0,34% so với tháng trước làm CPI chung giảm 0,01%.

+ *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế* tăng 0,05%

+ *Nhóm văn hoá, giải trí và du lịch* tăng 0,01%.

- Hai nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm gồm:

+ *Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* giảm 0,59%. Cụ thể: Giá nước giảm 1,37%, Giá điện sinh hoạt giảm 1,68% so với tháng trước, do bất



đầu xuất hiện mưa đầu mùa, mưa nhiều nên nhu cầu tiêu thụ nước giảm, thời tiết mát mẻ nên nhu cầu sửa dụng điện sinh hoạt trong tháng cũng giảm mạnh.

+ *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* giảm 0,09% chủ yếu tập trung ở một số mặt hàng sau: chỉ số giá nhóm gạo giảm 1,93% (Gạo tẻ thường giảm 2,27%, gạo tẻ ngon tăng 1,05%, gạo nếp tăng 0,04%) do thu hoạch xong vụ lúa nên lượng cung dồi dào; Giá thịt gia cầm giảm 0,19% do nhu cầu tiêu dùng giảm; Giá các loại đậu và hạt giảm 1,48% do vào mùa thu hoạch.

**Hình 1.1. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 7 năm 2023**



Trong 7 tháng đầu năm, một số nhóm hàng có chỉ số CPI bình quân tăng so với bình quân cùng kỳ: Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 22,60%; Nhóm văn hoá, giải trí và du lịch tăng 6,38%; Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 4,26%; Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 3,14%; Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,90%; Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 2,82%; Nhóm giáo dục tăng 1,58%; Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 1,12%; Nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 1,01%... Có 2/11 nhóm hàng CPI bình quân 7 tháng đầu năm giảm so với bình quân cùng kỳ: Nhóm giao thông giảm 5,94%; Nhóm bưu chính, viễn thông giảm 0,44%.

**Chỉ số giá vàng:** Giá vàng trong nước biến động theo giá vàng thế giới. Giá vàng thế giới trượt dốc sau khi Mỹ công bố số đơn xin trợ cấp thất nghiệp lần đầu trung bình 4 tuần qua giảm mạnh. Nguyên nhân của sự biến động này là do các tín hiệu lạm phát của Mỹ đã chậm lại, tạo ra kỳ vọng rằng Cục Dự trữ Liên bang có thể tạm dừng việc tăng lãi suất sau tháng này. Tính đến ngày 22/7/2023, giá vàng giảm 0,20% so với tháng trước; tăng 2,42% so với tháng 12/2022; tăng 3,73% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 7 tháng đầu năm 2023, chỉ số giá vàng tăng 0,56%.

**Chỉ số giá đô la Mỹ:** Hầu như tất cả các quan chức của Fed đều bày tỏ quan điểm ủng hộ việc giữ lãi suất ổn định vào tháng trước, cũng như cần phải thắt chặt chính sách hơn nữa trong thời gian tới. Quan điểm này đã đẩy lợi suất trái phiếu kho bạc tăng cao hơn và tạo động lực tăng cho đồng USD. Tại thị trường trong nước giá bình quân đồng USD ở thị trường tự do đến ngày 22/7/2023 ở mức 23.789 VND/USD, tăng 0,54% so với tháng trước, giảm 2,16% so với tháng

12/2022 và tăng 1,32% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 7 tháng đầu 2023, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 2,71% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

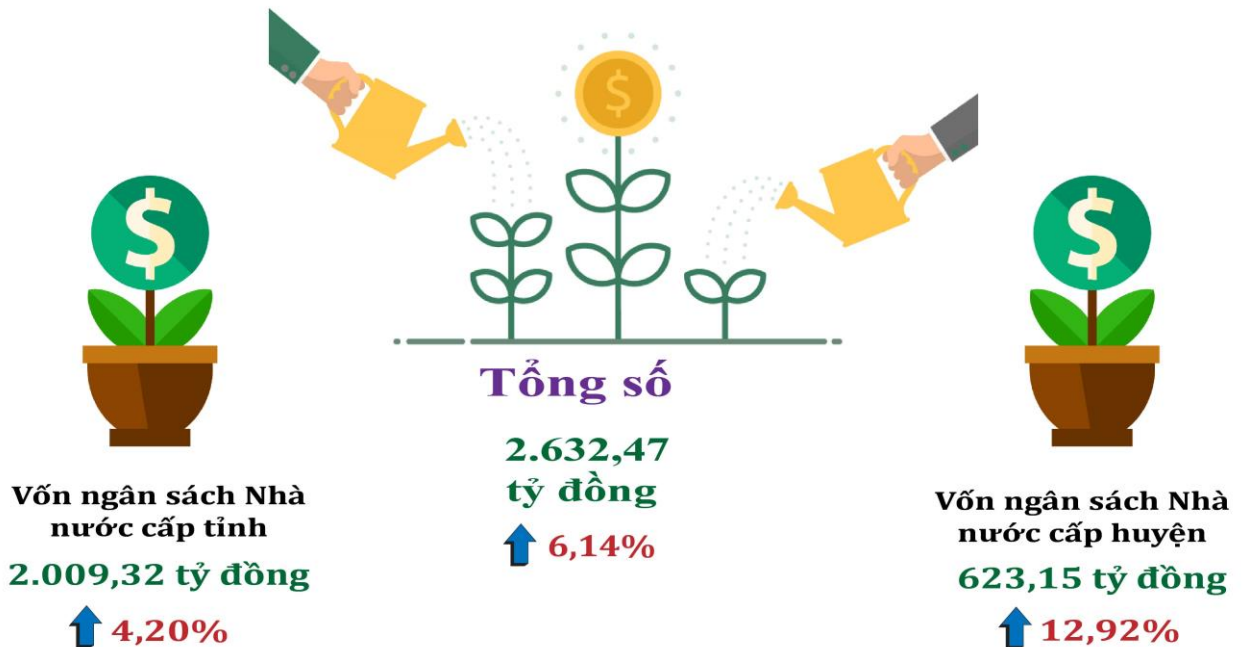
## 2. Đầu tư, xây dựng

Giá trị thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 7/2023 ước thực hiện 527,08 tỷ đồng, tăng 0,57% so cùng kỳ năm trước. Bao gồm: vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước thực hiện 414,77 tỷ đồng, tăng 0,40%, chiếm 78,69%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện 112,32 tỷ đồng, tăng 1,23%, chiếm 21,31%.

Trong tháng tiếp tục thi công các công trình trọng điểm như: Xây dựng hoàn thiện hạ tầng khu công nghiệp Chơn Thành II; Xây dựng cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bình Phước (giai đoạn 2); Xây dựng tuyến kết nối ĐT.753B với đường Đồng Phú - Bình Dương (đoạn Lam Sơn - Tân Phước); Xây dựng đường trục chính từ ĐT.741 vào khu công nghiệp và khu dân cư Đồng Phú ...

Lũy kế 7 tháng, vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước thực hiện 2.632,47 tỷ đồng, đạt 45,74% kế hoạch năm và tăng 6,14% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách cấp tỉnh đạt 2.009,32 tỷ đồng đạt 50,92% kế hoạch, tăng 4,20% so cùng kỳ; vốn ngân sách cấp huyện đạt 623,15 tỷ đồng đạt 34,43% kế hoạch năm, tăng 12,92% so cùng kỳ.

**Hình 2.1. Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý 7 tháng năm 2023**



### \* Tình hình doanh nghiệp

Về phát triển doanh nghiệp: Trong tháng có 103 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với số vốn đăng ký 1.274,38 tỷ đồng. Lũy kế 7 tháng đầu năm 2023, có 613 doanh nghiệp đăng ký thành lập, đạt 51% kế hoạch, với số vốn đăng ký là 9.405,38 tỷ đồng, đạt 53,8% kế hoạch; có 265 doanh nghiệp doanh nghiệp, đơn vị

trực thuộc hoạt động trở lại; 67 doanh nghiệp đăng ký giải thể; 331 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng.

Lũy kế đến nay, số doanh nghiệp đăng ký trên địa bàn là 11.280 doanh nghiệp (đã trừ doanh nghiệp giải thể), với số vốn đăng ký 194.249,58 tỷ đồng.

*Đầu tư nước ngoài (FDI):* Trong tháng cấp phép 04 dự án với số vốn 27,21 triệu USD, điều chỉnh giảm vốn 01 dự án với số vốn giảm là 02 triệu USD. Lũy kế 7 tháng đầu năm 2023, cấp phép 17 dự án với số vốn đăng ký 658,91 triệu USD (bao gồm cấp mới và điều chỉnh), gấp 2 lần kế hoạch đề ra.

Lũy kế đến nay, toàn tỉnh có 382 dự án với số vốn đầu tư là 4,08 tỷ USD.

*Về thu hút đầu tư trong nước:* Trong tháng thu hút được 01 dự án với số vốn đăng ký 265 tỷ đồng; Điều chỉnh chủ trương đầu tư cho 05 dự án, trong đó điều chỉnh tăng vốn 02 dự án với tổng số vốn tăng là 50,35 tỷ đồng. Lũy kế 7 tháng đầu năm 2023, toàn tỉnh thu hút được 13 dự án với số vốn đăng ký là 3.894,02 tỷ đồng (kể cả cấp mới và điều chỉnh), đạt 32,45% kế hoạch năm.

Lũy kế đến nay toàn tỉnh có 1.219 dự án với tổng số vốn 119.649,35 tỷ đồng.

### **3. Ngân hàng**

Về lãi suất: Các ngân hàng trên địa bàn triệt để tiết giảm chi phí hoạt động để áp dụng lãi suất cho vay hợp lý, hỗ trợ khách hàng phục hồi sản xuất - kinh doanh. Mặt bằng lãi suất huy động và cho vay có xu hướng giảm dần, lãi suất tiền gửi bình quân của các NHTM ở khoảng 5,8%/năm (giảm 0,7% so với cuối năm 2022); lãi suất cho vay bình quân VNĐ ở mức khoảng 8,9%/năm (giảm 1,0%/năm so với cuối năm 2022).

Đối với huy động vốn: Huy động vốn đến 30/6/2023 đạt 51.550 tỷ đồng, giảm 2,25% so với cuối năm 2022. Trong đó, tiền gửi đồng Việt Nam chiếm 98,47%, tiền gửi ngoại tệ chiếm 1,53%. Tổng nguồn vốn huy động tại chỗ đến cuối tháng 7/2023 ước đạt 52.350 tỷ đồng, giảm 0,74% so với cuối năm 2022.

Đối với hoạt động tín dụng: Dư nợ tín dụng đến 30/6/2023 đạt 118.766 tỷ đồng, tăng 10,85% so với cuối năm 2022. Trong đó, cho vay bằng đồng Việt Nam chiếm 91,00%, cho vay bằng ngoại tệ chiếm 9,00%. Đến cuối tháng 7/2023, dư nợ tín dụng ước đạt 119.850 tỷ đồng, tăng 11,86% so với cuối năm 2022. Các tổ chức tín dụng trên địa bàn thực hiện các giải pháp tăng trưởng tín dụng có hiệu quả đi đôi với kiểm soát chất lượng tín dụng, nợ xấu chiếm khoảng 0,62% trên tổng dư nợ.

## **III. BẢO ĐẢM AN SINH XÃ HỘI, PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC, Y TẾ, VĂN HÓA VÀ CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI KHÁC**

### **1. Lao động, việc làm**

Trong tháng, toàn tỉnh đã giải quyết việc làm cho 3.550 lao động; Tư vấn, đăng ký tìm việc và giới thiệu việc làm, học nghề cho 1.921 người; Đào tạo nghề cho 1.440 Lao động. Số người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp cho 1.722 người.

Lũy kế 7 tháng đầu năm, toàn tỉnh giải quyết việc làm cho 33.550 /40.000 lao động, đạt 83,8% kế hoạch năm; Thu hút lao động ngoại tỉnh 500 người; Tư vấn,

đăng ký tìm việc và giới thiệu việc làm, học nghề cho 10.106 lao động; Số lao động đi làm việc ở nước ngoài là 102 người; Đào tạo nghề cho 4.089/20.000 người, đạt 20,4% kế hoạch năm. Số người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp hàng tháng là 6018 người.

Tổ chức 02 lớp tập huấn triển khai chính sách bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp cho 250 người tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

## **2. Công tác giảm nghèo**

Hoàn thiện các hồ sơ trình UBND tỉnh ban hành Quyết định quy định cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ bằng tiền hoặc hiện vật để luân chuyển trong cộng đồng thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2023 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

## **3. Công tác an sinh xã hội**

Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh quản lý và nuôi dưỡng tập trung 66 đối tượng. Cán bộ tại đây thường xuyên khám, theo dõi sức khỏe cho các đối tượng; tích cực điều trị, chăm sóc cho đối tượng có sức khỏe yếu và kiểm tra, theo dõi sát sao sức khỏe các đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp. Từ đầu năm đến nay có 56 tổ chức, cá nhân tặng quà cho các đối tượng tại Trung tâm, trong đó có 10.000.000 tiền mặt cùng các phương tiện hỗ trợ và lương thực, thực phẩm thiết yếu khác.

Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh trong tháng đã tiếp nhận vào 32 học viên, giải quyết tái hòa nhập cộng đồng 19 học viên, khám và điều trị bệnh cho trên 5.000 lượt học viên. Hiện cơ sở đang quản lý và chữa bệnh 763 đối tượng. Từ đầu năm đến nay, cơ sở đã tổ chức các buổi tuyên truyền tập thể định kỳ về giáo dục pháp luật với trên 17.640 lượt học viên tham gia.

Thực hiện chính sách với người có công: Công tác thực hiện chính sách người có công tiếp tục được quan tâm thực hiện đầy đủ, kịp thời. Trong tháng đã giải quyết được 239 hồ sơ người có công. Thực hiện tiếp nhận hài cốt liệt sĩ do đội K72/Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh bàn giao gồm 114 hài cốt; chuẩn bị cơ sở vật chất, phục vụ lễ viếng nghĩa trang liệt sĩ nhân kỷ niệm 48 ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước (30/4/1975 – 30/4/2023); Xét chọn đối tượng người có công để xây dựng kế hoạch thăm và tặng quà nhân kỷ niệm ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/2023.27/7/2023).

## **4. Giáo dục, đào tạo**

Trong tháng, ngành giáo dục và đào tạo tập trung chỉ đạo các trường, các phòng hoàn thành nhiệm vụ học kỳ II và kết thúc năm học 2022-2023 theo chương trình;

Hoàn thành việc tổ chức Kỳ thi chọn học sinh giỏi lớp 9 cấp tỉnh và Kỳ thi học sinh giỏi THPT cấp quốc gia năm 2023, kết quả đội tuyển học sinh tỉnh Bình Phước dự thi cấp quốc gia đạt 48 giải, gồm: 02 giải Nhất, 08 giải Nhì, 14 giải Ba và 24 giải Khuyến khích;

Tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 đảm bảo an toàn, nghiêm túc, trung thực, khách quan, công bằng, tuyệt đối không để xảy ra sai sót, tiêu cực, vi phạm Quy chế thi. Hiện nay, công tác chấm thi đã hoàn thành đúng tiến độ và công

bổ cho thí sinh theo kế hoạch chung;

Phối hợp với các huyện, thị xã, thành phố rà soát thực trạng về quy mô trường lớp, cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên và công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia trên địa bàn tỉnh; Đẩy mạnh công tác kiểm định chất lượng các cơ sở giáo dục và đào tạo, tăng cường công tác tự đánh giá, đánh giá ngoài, cải tiến nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo.

### **5. Chăm sóc sức khỏe cộng đồng**

Công tác mạng lưới y tế, biên chế, đào tạo cán bộ, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị tiếp tục thực hiện theo quy định. Các cơ sở khám chữa bệnh đảm bảo tốt việc trực và điều trị bệnh; tình hình dịch bệnh được kiểm soát chặt chẽ... An toàn vệ sinh thực phẩm cơ bản được đảm bảo, không có vụ ngộ độc thực phẩm lớn xảy ra.

Tiếp tục công tác truyền thông về phòng, chống dịch Covid-19 trong tình hình mới, đẩy mạnh tuyên truyền, động viên doanh nghiệp, người dân tiếp tục duy trì sản xuất trên cơ sở tuân thủ các quy định về công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19. Trong tháng, toàn tỉnh phát hiện 143 ca viêm đường hô hấp do Covid-19. Lũy kế từ đầu năm, toàn tỉnh phát hiện 120.580 ca; đang điều trị 4 ca, 01 ca tử vong.

Tình hình các loại dịch bệnh cơ bản được kiểm soát, đã chủ động triển khai thực hiện các biện pháp, không để dịch bùng phát xảy ra hiện tượng “dịch chông dịch”. Trong tháng, 558 ca mắc sốt xuất huyết (0 ca tử vong), phát hiện 57 ổ dịch và xử lý 57 ổ dịch; 144 ca mắc bệnh tay chân miệng (không có tử vong); 75 ca tiêu chảy (0 ca tử vong).

Các chương trình mục tiêu y tế - dân số khác như: phòng chống suy dinh dưỡng, dân số và phát triển, phòng chống lao, phong, broun cổ... vẫn duy trì hoạt động theo kế hoạch đề ra.

### **6. Hoạt động văn hóa, thể thao**

Công tác tuyên truyền: Toàn ngành tổ chức và thực hiện tốt công tác tuyên truyền cổ động trực quan, nhân kỷ niệm các ngày lễ lớn của địa phương, tuyên truyền về đảm bảo an toàn giao thông; tuyên truyền công tác phòng, chống dịch Covid-19. Kết quả, thực hiện in ấn và thi công trang trí được: 1.320m<sup>2</sup> băng rôn; 9.250m<sup>2</sup> pa nô; banner; treo 2.300 lượt cờ các loại; tuyên truyền 460 giờ xe lưu động; viết tin bài đăng trên trang web, tạp chí của ngành và của các đơn vị.

Bảo vệ và phát huy di sản văn hóa dân tộc: Tiến hành kiểm kê và tư liệu hóa di sản văn hóa công, riêng của đồng bào dân tộc S'tiêng trên địa bàn tỉnh; kiểm tra các di tích đã được xếp hạng; hoàn thiện kịch bản 04 video giới thiệu về văn hóa dân tộc S'tiêng, Khmer, Mnông và Bình Phước trong chiến tranh biên giới Tây Nam. Trong tháng 7, tổng lượt khách tham quan và tương tác là 39.720 lượt người (trong đó: tham quan tại Bảo tàng tỉnh là 343 lượt; tại các di tích là 7.233 lượt; tương tác qua nền tảng công nghệ số 32.144 lượt).

Nghệ thuật biểu diễn và hoạt động quần chúng: Trung tâm Văn hóa tỉnh phục vụ chiếu phim lưu động được 55 buổi thu hút hơn 3.740 lượt người xem. Trong

tháng, Đoàn Ca múa nhạc dân tộc biểu diễn chương trình nghệ thuật phục vụ các ngày lễ, sự kiện được 05 buổi, thu hút khoảng 3.170 lượt người xem.

Hoạt động thư viện: Tổ chức phục vụ xe thư viện lưu động tại Hội thi kể chuyện theo sách thành phố Đồng Xoài, kết quả thu hút hơn 100 lượt bạn đọc với 400 lượt tài liệu lưu hành; phối hợp với Đài Phát thanh - Truyền hình và Báo Bình Phước duy trì chuyên mục “Sách - Người bạn tốt” phát trên sóng phát thanh và Báo Bình Phước. Trong tháng, Thư viện tỉnh cấp 37 thẻ thư viện (cấp mới 24 thẻ, 13 thẻ gia hạn); phục vụ được 446.881 lượt bạn đọc (trong đó bạn đọc tại phòng đọc Thư viện: 1.386 lượt, bạn đọc truy cập website: 445.395 lượt; lưu động: 100); tổng số tài liệu lưu hành là 7.330 lượt.

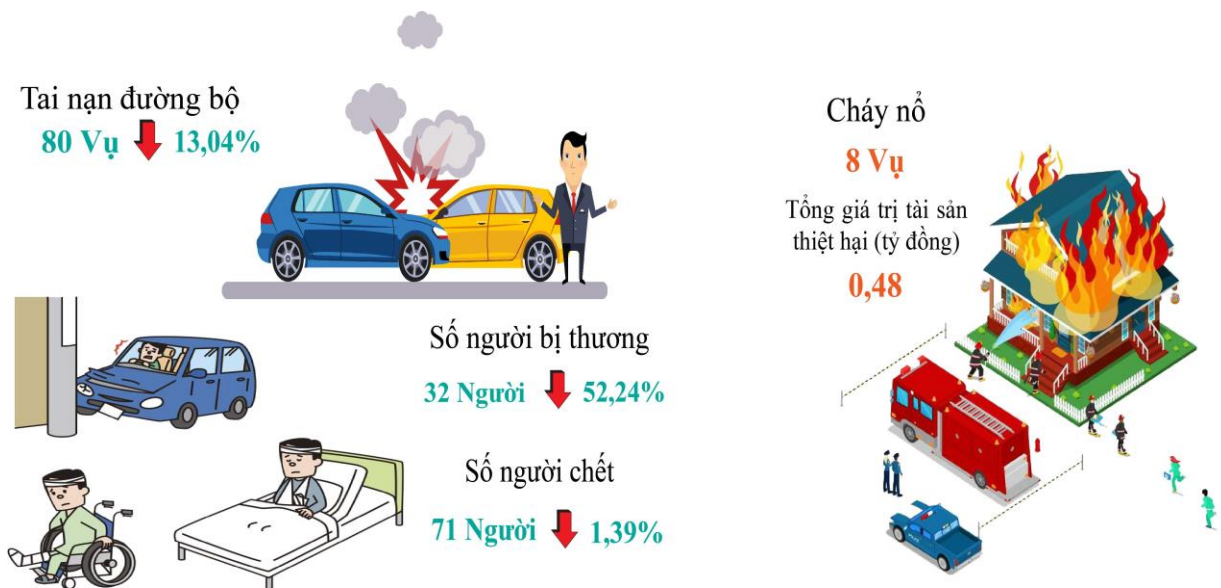
Thể dục thể thao: Trung tâm HL&TĐTDTT tỉnh đã tham dự 12 giải thể thao toàn quốc đạt 03 HCV, 05 HCB, 06 HCD; hỗ trợ 18 lượt trọng tài cho các sở, ngành tổ chức các giải thể thao.

Hoạt động du lịch: Trong tháng, hoạt động du lịch với lượt khách tham quan đạt: 85.060 lượt khách, tăng 3,58% so với tháng trước và giảm 2,0% so với cùng kỳ 2022. Trong đó: khách nội địa 84.200 lượt khách; khách quốc tế 860 lượt khách. Tổng doanh thu du lịch: 46,78 tỷ đồng, tăng 5,5% so với tháng trước và giảm 25,66% so với cùng kỳ năm 2022.

## 7. Tai nạn giao thông

Trong tháng 7 năm 2023, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 15 vụ tai nạn giao thông, làm 12 người chết, 4 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong tháng tăng 7,14%; số người chết tăng 33,33%; số người bị thương giảm 55,56%. Tính chung 7 tháng năm 2023, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 80 vụ tai nạn giao thông, làm 71 người chết, 32 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 13,04%; số người chết giảm 1,39%; số người bị thương giảm 52,24%.

**Hình 7.1. Tình hình trật tự, an toàn xã hội 7 tháng năm 2023**



Trong tháng, lực lượng cảnh sát giao thông đã phát hiện 2.651 trường hợp vi phạm TTATGT, tạm giữ 1.167 phương tiện, tước 798 GPLX, cảnh cáo 46 trường hợp, xử lý hành chính 2.605 trường hợp. Số tiền nộp kho bạc nhà nước 10,64 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu là chạy quá tốc độ (876 trường hợp), không có giấy phép lái xe (659 trường hợp), không đội mũ bảo hiểm (249 trường hợp), không đi đúng làn đường quy định (2 trường hợp) và nồng độ cồn (688 trường hợp).

### **8. Thiệt hại do thiên tai**

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh xảy ra 1 vụ thiên tai, do ảnh hưởng mưa lớn và lốc xoáy làm 01 căn nhà bị tốc mái và nhiều tài sản khác bị thiệt hại. Ước tính giá trị thiệt hại gây ra khoảng 6 triệu đồng. Ngay sau khi nhận được báo cáo của các địa phương, Ban Chỉ đạo Phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh Bình Phước, các đơn vị liên quan tiếp tục khắc phục thiệt hại để người dân sớm ổn định đời sống.

### **9. Tình hình cháy, nổ và bảo vệ môi trường**

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ cháy, nổ nào. Tính chung 7 tháng, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 8 vụ cháy thiệt hại do cháy ước khoảng 480 triệu đồng.

Các cơ quan chức năng đã phát hiện 30 vụ vi phạm môi trường, tiến hành xử lý 15 vụ vi phạm, nộp tiền vào ngân sách Nhà nước 69,9 triệu đồng. Các vụ vi phạm môi trường chủ yếu là các hành vi vận chuyển lâm sản, khai thác đất, cát trái phép, kinh doanh gây ô nhiễm môi trường, không xây dựng đề án bảo vệ môi trường, các hành vi vi phạm quy định về quản lý chất thải, thực hiện không đủ các nội dung trong bản cam kết bảo vệ môi trường... Tính chung 7 tháng, trên địa bàn tỉnh đã phát hiện 132 vụ vi phạm về môi trường và tiến hành xử lý 90 vụ vi phạm, nộp ngân sách Nhà nước 667,9 triệu đồng.

Trên đây là một số nét cơ bản về tình hình kinh tế - xã hội tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bình Phước./.

#### **Nơi nhận:**

- Vụ TKTH-TCTK;
- Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Sở KH-ĐT;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, TKTH.

#### **Q. CỤC TRƯỞNG**

**Trương Quang Phúc**

## 1. Sản xuất nông nghiệp

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Diện tích gieo trồng cây hàng năm</b>	<b>18.363</b>	<b>18.716</b>	<b>101,92</b>
<b>Lúa</b>			
Lúa đông xuân	2.816	2.821	100,18
Lúa hè thu			
Thu đông			
Lúa mùa	4.888	4.866	99,55
<b>Các loại cây khác</b>			
Ngô	1.756	1.751	99,72
Khoai lang	446	356	79,82
Sắn/Khoai mì	4.732	4.490	94,89
Mía	141	123	87,23
Đậu tương	12	6	50,00
Lạc	85	64	75,29
Rau các loại	2.018	2.045	101,34
Đậu các loại	140	129	92,14



## 2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 7 năm 2023

	<i>Đơn vị tính: %</i>			
	Tháng 6 năm 2023 so với tháng 6 năm 2022	Ước tính tháng 7/2023 so với 6/2023	Ước tính 7/2023 so với 7/2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2023 so với cùng kỳ
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>107,79</b>	<b>107,80</b>	<b>109,51</b>	<b>106,53</b>
<b>Khai khoáng</b>	<b>124,22</b>	<b>100,56</b>	<b>125,82</b>	<b>108,86</b>
Khai khoáng khác	124,22	100,56	125,82	108,86
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>108,32</b>	<b>107,73</b>	<b>109,73</b>	<b>106,70</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	122,06	109,38	129,40	114,09
Sản xuất đồ uống	100,00	121,95	108,70	101,89
Dệt	75,93	104,75	80,77	95,80
Sản xuất trang phục	68,27	101,27	58,47	75,84
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	68,85	107,98	72,00	90,28
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	100,80	92,18	86,92	95,01
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	41,12	80,00	29,51	51,10
In, sao chép bản ghi các loại	85,56	116,45	102,20	90,47
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	57,45	106,97	60,34	82,30
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	58,28	104,64	62,82	72,58
Sản xuất kim loại	200,36	102,56	183,93	138,73
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	147,21	105,22	104,73	93,99
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	134,76	159,25	73,02	96,31
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	107,78	105,47	117,27	96,46
Sản xuất xe có động cơ	260,38	90,24	190,26	77,11
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	162,13	62,37	68,89	89,84
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	91,05	104,60	100,00	149,94
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b>	<b>99,15</b>	<b>111,68</b>	<b>102,61</b>	<b>102,75</b>
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>81,92</b>	<b>105,27</b>	<b>105,18</b>	<b>103,57</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	99,88	100,85	106,55	104,52
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	75,67	107,30	104,60	103,20

### 3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 7 năm 2023

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2023	Ước tính tháng 7/2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 7/2023 so với tháng 7/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Đá xây dựng khác	M <sup>3</sup>	171.871,91	172.831,83	1.151.658,49	125,82	108,86
Thịt gà đông lạnh	Tấn	7.707,00	8.000,00	38.944,00	145,14	128,21
Hạt điều khô	Tấn	19.127,12	21.245,53	116.693,83	138,97	116,89
Thức ăn cho gia cầm	Tấn	15.047,00	15.000,00	83.968,00	119,37	127,46
Nước tinh khiết	1000 lít	41,40	50,49	317,08	108,70	105,02
Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo	1000 m <sup>2</sup>	455,00	440,00	8.046,00	47,74	101,64
Dịch vụ in tròn sợi và vải (gồm cả đồ để mặc)	Triệu đồng	89.857,43	93.698,76	735.228,38	84,25	101,02
Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khòc	Triệu đồng	47.497,72	50.817,69	384.929,21	83,13	85,55
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	-	-	2.600,98	-	58,75
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	848,34	858,44	7.147,23	56,59	88,35
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	448,18	800,37	3.665,23	113,38	82,14
Dịch vụ sản xuất giày, dép	Triệu đồng	233.809,96	229.432,97	1.723.091,60	65,90	91,69
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M <sup>3</sup>	445,79	520,09	2.619,02	100,00	37,86
Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt)	M <sup>3</sup>	1.796,67	1.353,29	15.308,86	42,15	75,41
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M <sup>3</sup>	146.440,83	135.467,14	936.197,85	88,75	96,34
Bao bì và túi bằng giấy nhẵn và bì nhẵn	1000 chiếc	5.706,00	4.565,00	34.549,00	29,51	51,10
Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trực lẫn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in	Triệu đồng	1.524,72	1.775,52	9.429,20	102,20	91,60

Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và cốc mặt nghiêng bằng plastic Xi măng Portland đen	Triệu đồng	5.721,75	6.120,42	49.561,85	60,34	82,30
	Tấn	70.906,07	74.200,00	578.435,47	62,10	72,09
Chì chưa gia công	Tấn	3.048,00	3.048,00	20.161,00	217,71	157,78
Dịch vụ đúc gang, sắt, thép	Triệu đồng	1.602,58	1.863,96	9.395,88	107,08	80,05
Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại	Triệu đồng	28.729,50	31.357,99	134.234,98	100,05	78,38
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	149.399,66	237.919,94	1.486.751,22	73,02	96,31
Các loại van khác chưa được phân vào đầu	1000 cái	92,25	97,30	571,59	117,27	96,46
Thiết bị tín hiệu âm thanh khác	Cái	2.109.750,80	1.903.735,55	8.967.720,65	190,26	77,11
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	953,14	1.750,00	9.327,48	100,00	102,77
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	93.845,68	37.185,08	294.218,27	41,82	68,23
Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự	Triệu đồng	2.206,74	3.689,28	25.983,55	116,75	108,64
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	1000 cái	19.121,00	20.000,00	138.075,00	100,00	149,94
Điện sản xuất	Triệu KWh	107,58	135,73	734,26	104,65	98,43
Điện mặt trời	Triệu KWh	96,08	96,80	708,60	91,91	94,39
Điện thương phẩm	Triệu KWh	32,86	33,49	218,28	101,92	107,42
Nước uống được	1000 M <sup>3</sup>	987,86	996,26	6.794,98	106,55	104,52
Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	Triệu đồng	7.508,72	8.057,00	60.537,66	104,60	103,20

#### 4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	<i>Đơn vị tính: Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 6 năm 2023	Ước tính tháng 7 năm 2023	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 7 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2023 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>499,21</b>	<b>527,08</b>	<b>2.632,47</b>	<b>45,74</b>	<b>106,14</b>
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>399,28</b>	<b>414,77</b>	<b>2.009,32</b>	<b>50,92</b>	<b>104,20</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	230,87	230,26	1.023,20	45,85	101,28
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	111,06	135,02	623,75	31,48	96,20
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	85,32	89,36	515,01	62,49	110,00
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	83,10	95,15	471,12	52,93	104,73
Vốn khác	-	-	-	-	-
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>	<b>99,93</b>	<b>112,32</b>	<b>623,15</b>	<b>34,43</b>	<b>112,92</b>
Vốn cân đối ngân sách huyện	99,93	112,32	623,15	34,43	112,92
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	74,15	82,02	490,11	31,96	118,30
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

## 5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	<i>Đơn vị tính: Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 6 năm 2023	Ước tính tháng 7 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7 năm 2023	Tháng 7/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>5.295,76</b>	<b>5.319,45</b>	<b>36.205,88</b>	<b>111,43</b>	<b>119,17</b>
Lương thực, thực phẩm	3.054,93	3.071,72	20.949,75	113,82	116,82
Hàng may mặc	290,59	291,32	1.997,12	107,85	116,41
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	542,32	544,22	3.710,93	110,41	117,79
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	56,40	56,58	389,00	111,91	123,39
Gỗ và vật liệu xây dựng	386,26	387,84	2.641,42	116,07	123,24
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	18,58	18,62	126,13	120,13	144,36
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	101,72	101,95	693,53	112,47	123,04
Xăng, dầu các loại	370,23	371,30	2.513,21	118,81	131,27
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	131,80	132,13	877,29	130,49	129,51
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	104,20	104,52	717,03	114,12	120,59
Hàng hóa khác	156,06	156,43	1.040,29	119,91	123,04
Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	82,67	82,82	550,18	121,76	124,89

## 6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	<i>Đơn vị tính: Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 6 năm 2023	Ước tính tháng 7 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 07 năm 2023	Tháng 7/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>607,35</b>	<b>618,67</b>	<b>4.188,98</b>	<b>111,08</b>	<b>119,66</b>
Dịch vụ lưu trú	21,65	22,02	147,80	112,98	113,93
Dịch vụ ăn uống	585,70	596,65	4.041,18	111,01	119,88
<b>Du lịch lữ hành</b>	<b>1,37</b>	<b>1,40</b>	<b>9,24</b>	<b>127,40</b>	<b>246,16</b>
<b>Dịch vụ khác</b>	<b>596,62</b>	<b>605,83</b>	<b>4.004,10</b>	<b>148,88</b>	<b>162,77</b>

## 7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 7 năm 2023 so với:				%
	Kỳ gốc 2019	Tháng 7 năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Tháng 6 năm 2023	Chỉ số giá bình quân 7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG</b>	<b>112,08</b>	<b>103,85</b>	<b>102,69</b>	<b>100,10</b>	<b>104,54</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	111,17	101,86	101,13	99,91	102,90
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	122,33	106,58	102,79	98,41	106,65
Thực phẩm	110,88	101,39	100,48	100,29	102,78
Ăn uống ngoài gia đình	105,09	100,02	101,60	100,00	100,84
Đồ uống và thuốc lá	112,22	103,54	100,49	101,49	102,82
May mặc, mũ nón và giày dép	107,95	100,82	100,38	100,16	101,01
Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng	133,71	121,77	112,04	99,41	122,60
Thiết bị và đồ dùng gia đình	108,79	103,85	102,16	100,44	103,14
Thuốc và dịch vụ y tế	101,44	101,17	100,37	100,05	101,12
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	108,93	90,16	100,46	100,14	94,06
Bưu chính viễn thông	98,08	99,69	100,14	100,00	99,56
Giáo dục	103,42	101,60	100,26	100,00	101,58
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	103,04	101,26	100,34	100,00	101,16
Văn hoá, giải trí và du lịch	107,81	106,15	100,21	100,01	106,38
Hàng hóa và dịch vụ khác	111,93	108,13	106,80	102,76	104,26
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>134,49</b>	<b>103,73</b>	<b>102,42</b>	<b>99,80</b>	<b>100,56</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>102,40</b>	<b>101,32</b>	<b>98,47</b>	<b>100,54</b>	<b>102,71</b>

## 8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Đơn vị tính: Tỷ đồng</i>				
	Ước tính	Cộng dồn	Tháng	Tháng 7/2023	Cộng dồn
	tháng 7	từ đầu năm	7/2023	so với cùng	từ đầu năm
	năm 2023	đến cuối	so với	so với cùng	đến cuối
		tháng 7	tháng 6/2023	kỳ năm	tháng 7/2023
		năm 2023	(%)	trước (%)	so với cùng
					kỳ
					năm trước
					(%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>234,47</b>	<b>1.561,62</b>	<b>101,17</b>	<b>162,09</b>	<b>176,87</b>
<b>Vận tải hành khách</b>	<b>132,41</b>	<b>896,76</b>	<b>101,93</b>	<b>219,04</b>	<b>271,98</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	132,41	896,76	101,93	219,04	271,98
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>Vận tải hàng hóa</b>	<b>93,16</b>	<b>609,81</b>	<b>100,18</b>	<b>118,73</b>	<b>118,22</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	93,16	609,81	100,18	118,73	118,22
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>Kho bãi, Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>	<b>3,39</b>	<b>22,04</b>	<b>100,96</b>	<b>130,04</b>	<b>127,64</b>
<b>Bưu chính chuyên phát</b>	<b>5,50</b>	<b>33,01</b>	<b>100,32</b>	<b>175,66</b>	<b>163,99</b>



## 9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 7 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7 năm 2023	Tháng 7/2023 so với tháng 6/2023 (%)	Tháng 7/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>	<b>576,34</b>	<b>3.970,19</b>	<b>101,82</b>	<b>213,28</b>	<b>264,20</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	576,34	3.970,19	101,82	213,28	264,20
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)</b>	<b>123.305,57</b>	<b>837.780,86</b>	<b>101,85</b>	<b>216,78</b>	<b>268,49</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	123.305,57	837.780,86	101,85	216,78	268,49
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>B. HÀNG HÓA</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>	<b>165,89</b>	<b>1.081,04</b>	<b>100,10</b>	<b>113,50</b>	<b>114,26</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	165,89	1.081,04	100,10	113,50	114,26
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>	<b>22.749,98</b>	<b>149.194,82</b>	<b>100,13</b>	<b>115,66</b>	<b>116,11</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	22.749,98	149.194,82	100,13	115,66	116,11
Hàng không	-	-	-	-	-

## 10. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 7 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7 năm 2023	Tháng 7/2023 so với tháng 6/2023 (%)	Tháng 7/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 07/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tai nạn giao thông</b>					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	15	80	93,75	107,14	86,96
Đường bộ	15	80	93,75	107,14	86,96
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	12	71	80,00	133,33	98,61
Đường bộ	12	71	80,00	133,33	98,61
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	4	32	57,14	44,44	47,76
Đường bộ	4	32	57,14	44,44	47,76
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
<b>Cháy, nổ</b>					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	8,0	-	-	200,00
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	480,0	-	-	17,98